

CHÍNH SÁCH CỦA THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM (1884 - 1945)

Nhận bài:

21 – 06 – 2019

Chấp nhận đăng:

05 – 08 – 2019

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Phan Văn Khải^a, Nguyễn Duy Phương^{a*}

Tóm tắt: Chính sách đối với Công giáo ở Việt Nam trong thời kì đô hộ nước ta là một bộ phận trong tổng thể chính sách tôn giáo của thực dân Pháp. Đây là một trong những vấn đề lịch sử có tác động to lớn đối với tiến trình phát triển của tôn giáo này, cũng như mối quan hệ giữa Công giáo Việt Nam với nền văn hóa dân tộc. Chính sách tôn giáo của thực dân chủ yếu tập trung vào Công giáo, bởi vì không chỉ mục đích “trả ơn” những đóng góp của các giáo sĩ trong thời kì xâm lược, mà còn nhằm thực hiện xuyên suốt chính sách lợi dụng tôn giáo này để thực hiện các lợi ích chính trị. Chính sách của chính quyền thực dân đối với Công giáo chịu chi phối trực tiếp từ chính sách tôn giáo của chính quốc. Ở một vài thời kì, giới cầm quyền nước Pháp tiến hành chính sách bài Công giáo, điều này cũng kéo theo ảnh hưởng đến thuộc địa. Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng xuyên suốt trong chính sách của mình, thực dân Pháp vẫn luôn ưu ái, nâng đỡ và tạo điều kiện cho tôn giáo này phát triển. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu chính sách của thực dân Pháp đối với Công giáo trong những năm 1884 đến năm 1945, trên cơ sở đó, góp phần cung cấp một phần tư liệu làm rõ hơn chính sách của thực dân với Công giáo, đồng thời đánh giá tác động và ảnh hưởng của chính sách này, cũng như sẽ gợi mở những bài học lịch sử để thực hành chính sách đại đoàn kết dân tộc hiện nay.

Từ khóa: Công giáo; thực dân Pháp; Việt Nam; chính sách; tôn giáo.

1. Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia có nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo. Trong những năm trở lại đây, song song với xu hướng phát triển, tôn giáo nước ta lại tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, đôi khi trở thành điểm nóng gây mất trật tự an ninh xã hội và ảnh hưởng không nhỏ đến khối đại đoàn kết dân tộc, tạo điều kiện cho các thế lực thù địch can thiệp, kích động, chống phá nội bộ Nhà nước Việt Nam. Từ thực tiễn phức tạp đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải luôn có quan điểm, nhận thức mới với vấn đề tôn giáo một cách phù hợp với thời đại; từ đó, có những chủ trương, sách lược đúng đắn để hài hòa sự phát triển của tôn giáo trong bối cảnh mới, góp phần đảm bảo lợi ích của dân tộc. Chính sách của thực dân Pháp đối với Công giáo trong thời kì đô hộ là một trong

những vấn đề lịch sử có tác động to lớn đối với tiến trình phát triển các tôn giáo và mối quan hệ giữa các tôn giáo với nhà nước trên lãnh thổ Việt Nam không chỉ trong quá khứ mà cả thực tại hôm nay. Vì vậy, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu chính sách của thực dân Pháp đối với Công giáo (1884 - 1945), qua đó nhằm cung cấp thêm một số tư liệu làm chân thực hơn bức tranh về mối quan hệ giữa chế độ thực dân Pháp với Công giáo ở Việt Nam.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Cơ sở hình thành chính sách của thực dân Pháp với Công giáo

Đầu tiên, chính sách tôn giáo của thực dân Pháp ở Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách của giới cầm quyền Pháp ở chính quốc, nếu Chính phủ Pháp quan tâm, tạo điều kiện cho Công giáo thì ở thuộc địa cũng được ưu ái, nâng đỡ và ngược lại.

^aTrường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

* Tác giả liên hệ

Nguyễn Duy Phương

Email: ndphuong@ued.udn.vn

Thứ hai, Chính sách của thực dân Pháp đối với tôn giáo ở Việt Nam thời thuộc địa chủ yếu tập trung vào Công giáo, nhằm “*trả ơn*” những đóng góp của tôn giáo này trong thời kì xâm lược. Căn nguyên của vấn đề này không quá khó khăn để giải thích, như Giáo sư Nguyễn Văn Trung một trí thức Công giáo đã viết: “*Trước hết là một tình cờ đau đớn là việc truyền giáo song song với phong trào thực dân*” [2, tr.341]. Một thực tế không thể phủ nhận là các giáo sĩ thừa sai đã có vai trò rất lớn trong quá trình xâm lược ở Việt Nam. Trong đó không thể không kể đến một vài thừa sai mà tên tuổi của họ gắn chặt với quá trình xâm lược của thực dân Pháp như: Linh mục Huc; Linh mục Liraye; Giám mục Pellerin; đặc biệt là Giám mục địa phận Tây Đàng Ngoài Punigier;...

Thứ ba, nhìn một cách tổng thể chính sách tôn giáo của đế quốc tại thuộc địa xoay quanh vấn đề lợi ích có hữu một kẻ xâm lược là làm thế nào để phục vụ tốt nhất mục đích thực dân, lợi dụng tôn giáo một cách tối đa để vơ vét về kinh tế, tạo ra những người bản xứ biết phục tùng để dễ bề cai trị qua chính sách *đồng hóa*... và còn nhiều lợi lộc khác mà vấn đề tôn giáo mang lại trong quá trình đô hộ thuộc địa.

Thứ tư, Công giáo có mối quan hệ gắn gũi về mặt đời sống tinh thần của giới cầm quyền thực dân, tuy nhiên khi du nhập vào nước ta đã bị ngăn cấm, bài bác, thậm chí giết đạo bởi các triều đại phong kiến, đỉnh điểm dưới triều Nguyễn. Điều này cũng trở thành một cơ sở cho chính sách tôn giáo của thực dân đối với Công giáo.

2.2. Nội dung chính sách của chế độ thực dân Pháp với Công giáo ở Việt Nam từ năm 1884 đến năm 1945

Thái độ của thực dân Pháp ở Việt Nam đối với Công giáo trong từng thời điểm là không giống nhau, sự thay đổi đó còn tùy thuộc vào thái độ chính trị của giới cầm quyền ở chính quốc ở từng thời kì khác nhau. Tùy vào thái độ của giới lãnh đạo cầm quyền ở chính quốc về tôn giáo như thế nào sẽ tác động trực tiếp đến chính sách tôn giáo ở thuộc địa. Nhưng nổi bật trong chính sách tôn giáo của thực dân vẫn là sự ưu ái cho Công giáo như một sự “*trả ơn*” cho tôn giáo này với đóng góp trong quá trình xâm lược trước đó, như lời của Tổng Trú xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ Paul Pert: “*Các Thừa sai là các bậc tiền bối của chúng ta ở Đông Dương và vào những lúc bất ổn họ đã là những nạn nhân đầu tiên của các phong trào nổi dậy. Các Thừa sai thường giúp*

đỡ chúng ta về tin tức và ý kiến. Hơn nữa, dân Ki-tô giáo thường bị ngược đãi, ức hiếp, không phải chỉ vì lý do tôn giáo, mà còn vì là người bạn của Pháp. Chúng ta không được phép quên món nợ ân nghĩa ấy” [3, tr.549]. Dẫn đến “*Khi thực dân Pháp đã lập được đô hộ lên nước ta, đạo được dịp tự do bành trướng với tất cả sự dễ dãi và nâng đỡ của thực dân*” [4, tr.20].

Có nhiều lí do để Công giáo giáo được ưu ái, tạo điều kiện để phát triển hơn so với nhiều tôn giáo khác. Đầu tiên là phải xuất phát từ lợi ích cai trị của chế độ thuộc địa. Sự ưu ái này ít nhất được thực hiện ngay từ đầu gắn liền với quá trình xâm lược cho đến mãi về sau, trừ những năm 90 của thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX bị gián đoạn bởi thái độ bài tôn giáo diễn ra mạnh mẽ của các đảng phái cấp tiến trong chính phủ Pháp. Ngay từ các Hiệp ước trong thời kì xâm chiếm nước ta của thực dân Pháp kí với triều đình nhà Nguyễn đã nhận rõ sự ưu ái, quan tâm đến Công giáo của giới thực dân. Cụ thể: Điều 2 của bản Hiệp ước Nhâm Tuất (5/6/1862) quy định về tự do theo đạo Công giáo: “*Thần dân của hai nước Pháp và Tây Ban Nha được phép thờ phụng Chúa Kitô trong vương quốc An Nam, và thần dân của nước An Nam, bất kể là ai, có ước muốn đón nhận và tin theo đạo Chúa Kitô, đều được phép làm như vậy một cách tự do và không bị hạn chế. Nhưng không một ai không muốn trở thành Kitô hữu mà lại bị bắt buộc làm như vậy...*” [6, tr.569]. Hoặc Điều 9 của Hiệp ước Giáp Tuất quy định “*Đức vua An Nam thừa nhận đạo Kitô dạy cho con người làm điều thiện, hủy bỏ và coi như không có tất cả những điều cấm đoán đối với tôn giáo Kitô và ban cho tất cả mọi người dân được phép theo đạo và hành đạo tự do...*” [6, tr.585] và sau này Hiệp ước Patonót (1884) tiếp tục khẳng định lại cam kết đã được quy định bởi Hiệp ước Giáp Tuất (15/3/1874). Qua nội dung các văn bản trên đã chứng tỏ Công giáo đã được những lợi lộc mang lại không kém phần quan trọng, đem lại cho tôn giáo của mình một quyền tự do tuyệt đối và không giới hạn, đôi khi đối nghịch với cả luật lệ hiện hành trong nước.

Sau khi Hiệp ước Nhâm Tuất được kí kết, Công giáo có điều kiện phát triển ở Việt Nam, nhất là ở Nam Kỳ. Điều kiện này ngày càng trở nên rõ rệt khi chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ có sự hỗ trợ về mặt vật chất cho Hội Thừa sai Paris, tiêu biểu như: trả lương không những cho các thừa sai Pháp mà còn cả các linh mục và thầy giảng người Việt, chu cấp tiền bạc xây

dựng các trường đào tạo thầy giảng, xây cất các nhà thờ và nhà nguyện mới, trợ giúp một số cộng đoàn Kitô hữu, hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động từ thiện xã hội do Hội Thừa sai Paris tổ chức,... “*Yếu tố quan trọng nhất trong sự trợ giúp của nhà nước đối với các thừa sai Pháp, là việc ấn định lương bổng hàng năm cho họ. Trong năm 1864, 40.000 francs đã được dành cho việc này trong ngân sách thuộc địa. Khoản trợ cấp đó được tăng lên tới 145.000 francs vào năm 1879*” [3, tr.220]. Nhiều chính sách nâng đỡ khác được chính quyền thuộc địa áp dụng cho Công giáo như ở Nam Kì, nghị định ngày 16-5-1903, Thống đốc Nam Kì quy định miễn thuế thân cho các giáo sĩ và sư huynh các trường Công giáo [10; tr.225]. Dẫn đến, so với thời kì đầu truyền bá vào nước ta với sự ngăn cấm và kì thị của các triều đình phong kiến, từ những năm 1884 trở đi Công giáo đã có điều kiện phát triển mạnh về cả số lượng và quy mô.

Tiếp theo, dựa vào Công giáo, lợi dụng Công giáo là một trong chính sách nổi bật khác của chế độ thực dân ở nước ta. Công giáo được thực dân Pháp sử dụng như một công cụ đặc lực để tiến hành chính sách bình định phục vụ mục đích hoàn thành quá trình xâm lược sau khi cơ bản đã biến Việt Nam thành thuộc địa bằng Hiệp ước Hác măng (1883) và Hiệp ước Patonốt (1884). Thực dân Pháp triệt để sử dụng “*các xứ đạo Ki-tô giáo ở Việt Nam cũng được các giáo sĩ phiên chế tổ chức chặt chẽ để cung cấp cho quân đội Pháp, nào thông ngôn phiên dịch, nào phòng vệ dân công mang lại cho quân đội chiếm đóng một sự vô giá*” [7, tr.438]. Nếu như Công giáo đã góp phần rất lớn cho quá trình nổ súng xâm lược Việt Nam thì sau năm 1884 chính sách đó lại được tiếp tục phát huy. Các tín đồ Gia-tô đã được sử dụng như một lực lượng hữu ích để tiêu diệt các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta. Chứng minh điều trên đây, “*Đại úy Gosselin, một trong những người “đuổi bắt” Hàm Nghi, kể ông ta đã được giúp đỡ như thế nào bởi những tin tức tình báo của giáo sĩ thừa sai, những tin tức mà họ đạt được qua những lời xưng tội của những tín đồ của họ*” [8, tr.295]. Thật sự hiệu quả và thâm hiểm khi lợi dụng cả “*những lời xưng tội*” của tín đồ Công giáo bản xứ để khai thác thông tin tình báo phục vụ công cuộc bình định lãnh thổ. Qua đó, ta mới thấy rõ hơn bộ mặt của “*sự hợp tác*” giữa thế lực chính trị và tổ chức tôn giáo - thực chất khẳng định thêm bản chất của tôn giáo khi bị lợi dụng bởi chính trị.

Tuy nhiên, không phải mối quan hệ giữa chính quyền thuộc địa với Công giáo luôn luôn tốt đẹp, đôi lúc cũng diễn ra những đối lập về quyền lợi của mỗi bên dẫn đến những thay đổi trong chính sách của chính quyền thực dân đối với tôn giáo này. Sự không thống nhất trong chính sách của thực dân Pháp đối với các tôn giáo nói chung và Công giáo nói riêng được thể hiện qua từng thời kì của các toàn quyền khác nhau, và ở từng xứ ở nước ta cũng khác nhau. Trong đó, xứ Nam Kì là đất thuộc Pháp dễ dàng có những điều kiện để tôn giáo hóa đạo Ki-tô, còn Bắc Kì là xứ Bảo hộ và Trung Kì là xứ nửa bảo hộ, ít nhiều vẫn còn ảnh hưởng của triều đình Nho học và các yếu tố văn hóa truyền thống ảnh hưởng sâu rộng nên sẽ phải có những chính sách phù hợp hơn về tôn giáo.

Từ đầu những năm 80 của thế kỉ XIX, chế độ thuộc địa ở Đông Dương đã tiến hành một số chính sách bất lợi cho Công giáo như: “*Việc chính quyền thuộc địa cấp kinh phí để trả lương cho giám mục và linh mục không do nhà nước bổ nhiệm, đã không tiếp tục lâu dài: ngày 23-12-1881, Hội đồng thuộc địa đã không còn chấp nhận tài khoản dành cho phụng tự trong ngân sách, nghĩa là từ 1-1-1882, tòa giám mục Sài Gòn không còn nhận được khoản tài trợ hàng năm nữa*” [1, tr.311]. Chủ nghĩa chống giáo sĩ ở Đông Dương được đẩy lên cao trào bắt đầu từ năm 1891 trở đi gắn liền với thời kì của Toàn quyền Jean de Lanessan. Khác với các thời kì tiền nhiệm trước đó, Lanessan là một nhà chính trị cấp tiến, đồng thời cũng là hội viên của Hội Tam điểm - hội viên danh dự của Hội quán Bắc Kì. Hội Tam Điểm là một hội kín xuất hiện ở châu Âu, sự tồn tại của hội này là trở ngại lớn đối với Công giáo vì “*mục tiêu của Hội Tam điểm là triệt hạ các tôn giáo, đặc biệt là Công giáo, để xây dựng một tòa nhà lí tưởng cho nhân loại. Họ muốn giải phóng con người khỏi dốt nát, mê tín, nô lệ và đàn áp. “Tam điểm” của họ là tự do bình đẳng và huynh đệ*” [5, tr.135].

Trong thời kì tại vị của mình, Toàn quyền Lanessan đã có những hành động bất lợi cho Công giáo. Ông đã công khai lên án ảnh hưởng của các thừa sai đối với các chính sách bình định của Paul Bert và các vị tiền nhiệm. Một trong những vấn đề thể hiện sự đối lập trong quan điểm của viên toàn quyền này với các giáo sĩ thừa sai chính là thái độ của họ với các nhà Nho, một tầng lớp quan trọng có tầm ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội

của người dân An Nam. Đối với các giáo sĩ thừa sai mà đại diện tiêu biểu nhất là Giám mục Puginier cho rằng chính các quan lại, sĩ phu nhà Nho là chướng ngại vật lớn nhất trong công cuộc giảng đạo của mình, nên “*phải thủ tiêu họ đi!*”. Hơn nữa vị giám mục này cho rằng “*chúng nào tầng lớp sĩ phu còn thì chúng ta còn phải lo sợ tất cả bởi vì lòng yêu nước nồng nàn, họ không thể nào chấp nhận nền đô hộ của chúng ta. Còn điều nữa là chẳng một ai trong họ chịu theo đạo Kitô cả*” [6, tr.551].

Ngược lại, khi nhậm chức Lanessan đã đẩy mạnh việc bình định bằng hòa giải chính trị. Vị toàn quyền này khuyến khích sự cộng tác của người Việt bằng cách phục hồi và củng cố thẩm quyền hành chính của các cơ quan Việt Nam. Tại Bắc Kỳ, các viên chức Việt Nam được các công sứ người Pháp bớt giám sát và cho phép họ được tự do hành động nhiều hơn cũng như có nhiều sáng kiến hơn trong việc quản lý nền hành chính tại địa phương. Uy tín ông kinh lược sứ - một ủy viên người Việt của nhà vua tại Bắc Kỳ - cũng được củng cố. Nói cách khác, bằng chính sách “*bảo hộ thành thực và nhân từ*” của mình, Lanessan đã cho rằng “*thay vì tiếp tục đi theo chính sách của các giáo sĩ thừa sai đã từng mang lại cho chúng ta những phục vụ thảm thương như thế*” [8, tr.374] thì cần phải sử dụng mọi lực lượng từ vua, triều đình, Hội đồng cơ mật, quan lại và nho sĩ.

Ngoài ra, một hành động khác chưa có tiền lệ trong giới cầm quyền ở thuộc địa mà Lanessan đã tiến hành là việc trợ cấp của toàn quyền cho Phật giáo và sự tham dự các buổi lễ chính thức của Phật giáo, chính những hành động này đã gây ra sự bất bình cho các giáo sĩ và được xem như “*điều si nhục*” đối với Công giáo như lời của Giám mục Puginier tại bục giảng nhà thờ Chính tòa Hà Nội. Hệ quả kéo theo từ những hành động chống Công giáo quyết liệt trong những năm 90 đó chính là hoạt động báo chí bài Công giáo diễn ra mạnh mẽ không chỉ ở chính quốc mà ngay cả thuộc địa Đông Dương. Điển hình là Camille Paris khởi đầu cho hàng loạt bài viết của nhiều tác giả chống giáo sĩ từ năm 1890 trên các báo Le Courier d'Haiphong, L'indépendance Tonkinoise và Le Mékong [3, tr.601-639].

Không dừng lại ở đó, sau khi Việt Nam đã được bình định, đặc biệt là việc nhóm cánh tả mới lên nắm chính quyền ở Pháp từ năm 1899, gồm các nhóm: Cộng hòa trung phái, cấp tiến, cấp tiến xã hội chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đã làm cho việc theo đuổi các biện pháp bài giáo sĩ ở Pháp và cả thuộc địa là không thể tránh

được. Đỉnh điểm cho chính sách bài giáo sĩ ở chính quốc chính là thời kì nội các Emile Combes (1902-1904), mở đầu cho hàng loạt các điều luật bài Công giáo như: Đạo luật liên hệ khế ước thành lập các Hiệp hội ngày 01-7-1901; Đạo luật bãi bỏ các dòng tu chuyên giảng dạy ngày 07-7-1904 và Đạo luật tách biệt ngày 09 - 12 - 1905... Tất cả các đạo luật này đối với Giáo hội nước Pháp như một đòn đánh thật mạnh, rất khắt khe với hàng giáo sĩ.

Đầu tiên phải kể đến Đạo luật ngày 01 tháng 7 năm 1901, *Đạo luật liên hệ đến khế ước thành lập các hiệp hội* (thường gọi tắt là *Đạo luật 1901*) được Quốc hội Pháp ban hành. Mục đích của đạo luật ấn định những điều kiện để những dòng tu Công giáo nào chưa chính thức được phép hoạt động có thể nộp đơn xin phép và tiếp tục hoạt động ở Pháp [3, tr.623-625].

Qua nội dung của Đạo luật này, ta thấy rằng mục đích ban đầu của nó cũng rất nhẹ nhàng như cái tên thường gọi hiện hành là “*một thỏa hiệp cho các dòng tu*”. Nó được đặt ra chỉ nhằm áp dụng có chọn lựa, chứ không phải để áp dụng thật khắt khe, và điều quan trọng hơn là nó chỉ nhằm đến một vài dòng tu chưa được phép hoạt động, chứ tuyệt nhiên không nhằm vào các dòng truyền giáo ở các xứ thuộc địa. Tuy nhiên, sau cuộc tuyển cử năm 1902, khi Emile Combes, một nhân vật chính trị thuộc phái cấp tiến và bài giáo sĩ cuồng nhiệt, được bầu lên chức Thủ tướng Pháp, thì Đạo luật 1901 được sử dụng như một thứ vũ khí lợi hại nhằm triệt hạ tất cả các dòng tu Công giáo chưa được phép hoạt động. Hơn nữa, Chính phủ Pháp mới được bầu còn có ý định áp dụng đồng loạt các biện pháp bài giáo sĩ cho cả các thuộc địa y như ở chính quốc.

Phân tích nội dung của Đạo luật 1901, ta thấy được nếu nó được áp dụng tại Đông Dương sẽ dẫn đến một sự đe dọa to lớn cho hoạt động của Công giáo. Đặc biệt Khoản 3, Điều 6, Chương I giới hạn thẩm quyền sở hữu tài sản của các dòng tu, đến mức chỉ vừa đủ cho nhu cầu, nhằm thực hiện được mục đích đã xác định. Trong trường hợp của các Hội truyền giáo ở Đông Dương, điều này có thể được giải thích là chi bao gồm nhà thờ, tu viện, nhà xứ và các trụ sở của các dòng truyền giáo. Còn đất đai canh tác là phần kinh tế to lớn của Hội truyền giáo sẽ rất khó biện minh với chính quyền thuộc địa, và như vậy phần tài sản đó được xem như là vi phạm so với các quyết định của điều khoản này, qua đó

càng gia tăng hơn nữa những khó khăn cho công cuộc truyền giáo và phát triển của Công giáo ở nước ta.

Tuy nhiên, Điều 17, chương III của Đạo luật 1901 này là khe hở để dựa vào đó các dòng tu ở thuộc địa lách luật. Đó chính là phương tiện để tránh hiệu lực của Khoản 3, Điều 6 đối với các dòng tu là sở hữu đất qua sự ủy quyền. Việc này là một thông lệ của các dòng truyền giáo ở Đông Dương nhằm tránh thuế lũy tiến. Một số tài sản đáng kể đã được hợp pháp hóa bằng tên cá nhân các thừa sai, hoặc giám mục, hay thân hào Công giáo thay cho Giáo hội.

Gộp chung hai điều khoản của Đạo luật 1901 đã mang lại cho chính quyền Pháp ở Đông Dương những thẩm quyền mới rộng rãi. Cơ sở kinh tế của các dòng truyền giáo ở Đông Dương đã bị đe dọa. Tuy nhiên, đạo luật mới này dự trù chưa áp dụng ngay vào các thuộc địa. Nội các chính phủ Pháp đã cân nhắc bằng cách chuyển sang cho Bộ Thuộc địa nghiên cứu xem xét điều luật này.

Trong khi ấy, Chính phủ Combes quay sang một số biện pháp bài giáo sĩ mới, trong đó có một vài biện pháp dự định áp dụng vào các thuộc địa. Combes đã xin được sự chấp thuận của Quốc hội Pháp cho phép thế tục hóa mọi cơ sở nhà nước vào năm 1903, một biện pháp chủ yếu ảnh hưởng đến các tu sĩ Công giáo điều dưỡng tại các bệnh viện công. Quy định này được áp dụng ngay lập tức tại Đông Dương, dẫn đến việc chính quyền trực xuất nữ tu Dòng Thánh Phaolô thành Chartres ra khỏi các bệnh viện công. Các trường công lập ở Đông Dương cũng bắt buộc phải không dùng đến các tu sĩ giảng dạy như các trường Công giáo. Đồng thời, mọi biểu hiện tôn giáo đều phải được gỡ khỏi các cơ sở của Nhà nước.

Tiếp theo cho những hành động bài Công giáo có tác động tiêu cực đến hoạt động truyền giáo ở Đông Dương là việc ban hành Đạo luật bãi bỏ các Dòng tu chuyên giảng dạy vào ngày 07 - 7- 1904. Thủ tướng Combes kiên trì theo đuổi nguyên tắc thế tục nhằm đem lại độc quyền giáo dục cho Nhà nước. Một lần nữa, Combes muốn áp dụng luật này cho cả các xứ thuộc địa của Pháp. Song về điểm này, Combes đã gặp phải sự chống đối của một số thành viên trong nhóm Liên minh Dân chủ vẫn ủng hộ ông. Nhóm này là một thành phần rất quan trọng khối liên minh của Chính quyền Combes, nhưng lại ủng hộ vai trò giáo dục của thừa sai tại các xứ thuộc địa. Bởi vì, họ cho rằng, việc giảng dạy tiếng

Pháp cho dân chúng tại các thuộc địa của Pháp có khuynh hướng khuyến khích sự gắn bó giữa người bản xứ với chế độ đế quốc Pháp. Sau nhiều lần thương thảo, cuối cùng, đạo luật chống các dòng tu chuyên về giảng dạy đã được thông qua vào ngày 7-7-1904, sau khi văn bản này đã được tu chỉnh.

Biện pháp cuối cùng mà chính quyền Combes tấn công vào quyền lợi của giáo sĩ và hoàn thiện thể chế thế tục là việc ban hành Đạo luật 1905, tách Giáo hội ra khỏi Nhà nước (thường được gọi là *Luật Phân ly*). Biện pháp này ảnh hưởng rất nặng nề đến những thừa sai làm nhiệm vụ linh mục xứ có ăn lương theo quy chế thỏa hiệp tại các thuộc địa của thực dân Pháp như Angiêri, Reunion hay Guadeloupe,... Tuy nhiên, biện pháp này lại ít bị ảnh hưởng ở Đông Dương, do nơi đây không có sự dàn xếp theo bản thỏa hiệp. Trong bức Điện tín ngày 26 - 01 - 1906 của Toàn quyền Beau gửi cho Bộ trưởng thuộc địa Clémentel đã nói lên điều đó: *“Việc tách biệt giữa Nhà nước và Giáo hội vẫn tồn tại trên thực tế, vì thế không có phần nào trong Đạo luật mới (1905) có thể áp dụng vào Đông Dương được trong điều kiện hiện tại.”* [3, tr.669]

Nhưng liệu các chính sách đó có được hưởng ứng và thực hiện một cách triệt để ở thuộc địa hay không là một vấn đề lớn được chính Chính phủ Pháp dẫn đo thảo luận. Sở dĩ giới cầm quyền chính quốc phải cân nhắc kỹ càng có nên thực hiện ở thuộc địa của nước Pháp hay không là vì một lí do rõ ràng - các Đạo luật đó có ảnh hưởng đến quyền lợi và mục đích của kẻ đi xâm lược hay không? Cuối cùng câu trả lời đã được định đoạt đó là: *“Chủ nghĩa chống giáo quyền không phải là một mặt hàng để xuất khẩu”* như Thủ tướng Jules Ferry¹ đã từng

¹Thủ tướng Jules Ferry nhiệm kì 1880 - 1881, 1883 - 1885.

tuyên bố ở thời kì trước đó. Có nghĩa là *“bất chấp những sự bất đồng tạm thời và những điều “xô xát”, Nhà thờ và giai cấp tư sản, trên thực tế vẫn là đồng tâm nhất trí với nhau trên đường lối chính sách thuộc địa”*[6, tr.473]. Hay nói cách khác *“Mặc dầu việc tách biệt quốc gia và nhà thờ được biểu quyết vào năm 1905 và áp dụng tại Pháp, đạo luật này không bao giờ được công bố và áp dụng tại Việt Nam”* [6, tr.531].

Năm 1907, Toàn quyền Beau, một hội viên của Hội Tam Điểm, đã đề nghị một số biện pháp dung hòa dựa trên cơ sở Đạo luật 1901. Theo đó, Toàn quyền Beau dự tính áp dụng một số điều trong Đạo luật 1901 để hội truyền giáo mất đi khả năng tạo mãi thêm tài sản nhưng ông cũng chống lại bất cứ chính sách nào chủ trương phân tán toàn bộ tài sản của Công giáo. Cùng năm đó, dưới tác động của chính sách từ phía Bộ Ngoại giao Pháp đã làm cho Đạo luật 1901 không thể áp dụng tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ do hai khu vực này là vùng đất bảo hộ, nên đặc quyền mà các thừa sai Pháp được hưởng theo các hiệp ước 1862 và 1874 đã mở rộng cho cả dòng Đa Minh của Tây Ban Nha ở địa phận Đông Đàng Ngoài. Vì vậy, việc áp dụng Đạo luật 1901 tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ cần có sự chấp thuận của Chính phủ Tây Ban Nha. Sau những sự chống đối của Bộ Ngoại giao Pháp, cuối cùng chỉ có Điều 3 của Đạo luật 1901 được áp dụng và có phần ảnh hưởng tới các dòng tu Công giáo tại Nam Kỳ và Cao Miên.

Như vậy, có thể thấy, chính sách tôn giáo của chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam nói riêng, ở Đông Dương nói chung cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX bị ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp bởi chính sách tôn giáo của chính phủ cầm quyền ở chính quốc. Nếu chính phủ cầm quyền ưu ái thì tôn giáo, chủ yếu là Công giáo, được nâng đỡ và trợ giúp. Ngược lại, nếu chính phủ cầm quyền chống tôn giáo, nhất là từ thập niên đầu thế kỉ XX với thể chế thế tục, thì Công giáo ở chính quốc cũng như ở các xứ thuộc địa của Pháp đều bị bài bác và hạn chế hoạt động ở những mức độ khác nhau. Điều đáng nói là, các đạo luật bài Công giáo đã không được thực hiện tại Đông Dương hoặc thực hiện rất hạn chế. Ngược lại, chế độ thuộc địa còn tiếp tục dành những ưu ái cho Công giáo vì “*Nếu như trên đất Pháp, giai cấp tư sản và Nhà thờ mâu thuẫn nhau thì tại các nước thuộc địa, giai cấp tư sản lại đánh giá cao những công việc mà Nhà thờ làm, được giúp cho họ trong quan hệ đối với dân tộc thuộc địa*” [6, tr.472].

Có lẽ phương pháp của Lanessan - một con người của Hội Tam điểm chỉ là một điểm nhấn nhỏ nhoi ở thuộc địa Đông Dương của Pháp trong chính sách bài Công giáo. Chính sách bài Công giáo mạnh mẽ của ông chưa đủ để xóa đi bức tranh chung trong mối quan hệ giữa chính quyền thực dân với Công giáo ở Việt Nam. Đó chính là tạo những điều kiện thuận lợi cho tôn giáo này phát triển với những ưu ái và nâng đỡ cần thiết. Dù cho ở

chính quốc có những chính sách bài Công giáo mạnh mẽ đi nữa thì ở thuộc địa điều đó hoàn toàn trái ngược là ưu ái hoặc cố gắng dung hòa lợi ích. Sự thật khi còn giữ chức vụ Bộ trưởng Giáo dục trong nội các của Thủ tướng Ferry ở nước Pháp, Paul Bert là một “*kẻ chống giáo sĩ cuồng nhiệt*” và là “*kẻ thù quyết liệt của giáo hội*” nhưng khi giữ chức vụ Thống sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1886) ông lại được chính các giáo sĩ thừa sai ở nước ta cảm thấy bất ngờ vì sự thay đổi thái độ của ông với tôn giáo của mình. Trong bức thư của Giám mục Samostate, đại diện Tổng tòa địa phận Tây Đàng Trong gửi cho Linh mục Lemonnier Tổng quản hạt Hồng Kông có đoạn đề cập đến thái độ của Paul Bert như sau: “*Tôi nghĩ cha cũng muốn nghe nói về thái độ của Paul Bert. Rõ ràng là ông ta muốn cắt bỏ cái đuôi chống giáo sĩ khi tới phương Đông*” [3, tr.338]. Qua đó ta thấy rằng về cơ bản chế độ thực dân ở nước ta vẫn thực hiện chính sách dung hòa và nâng đỡ Công giáo. Kết quả của chính sách này là đã giúp Công giáo ở Việt Nam chiếm được một chỗ đứng nhất định trong đời sống xã hội đương thời, “*giáo hữu của Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ lên tới 1.505.918 nhân danh trên tổng số khoảng hơn 22 triệu của ba kì, chiếm 6,81% dân số chung, một tỉ lệ Công giáo cao nhất ở châu Á, sau Philippin*” [1, tr.725].

3. Kết luận

Tóm lại, đối với Công giáo, chính sách xuyên suốt từ đầu đến cuối của thực dân Pháp chính là ưu ái, nâng đỡ, tạo điều kiện để Công giáo hoạt động và phát triển, đồng thời lợi dụng và kiểm soát chặt chẽ Công giáo để hướng đến mục đích thực dân. Tuy nhiên, mối quan hệ của thực dân với tôn giáo này là “*sự hợp tác không mấy tin cậy lẫn nhau*”, cả hai đều vì những mục đích lợi ích sâu xa của mình. Dẫu nhận được nhiều sự hỗ trợ tích cực từ phía thực dân, nhưng khi tinh thần phúc âm hóa trong lòng dân tộc ngày càng có điều kiện phát sinh cũng chính là lúc người Công giáo hiểu được sứ mệnh của mình là hòa vào dòng chảy của truyền thống yêu nước để tiến hành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Cách mạng tháng Tám năm 1945 nổ ra, trái với những gì mà đế quốc thực dân mong đợi trong chính sách lợi dụng tôn giáo đó chính là lòng yêu nước của mỗi một người dân đất Việt nói chung, mỗi tín đồ tôn giáo nói riêng bùng phát. Và người Công giáo cũng vậy, ý thức dân tộc là thiêng liêng nhất đã đến lúc được chứng tỏ, giống như lời của Giám mục người Việt đầu tiên Nguyễn Bá Tòng gửi cho Đức Giáo hoàng Piô

XII trong một bản Sứ điệp ngày 23/9/1945: “Đứng trước những biến cố hết sức xúc động như thế này và bản thân chúng con cảm động đến tận trong lòng, vì ý thức bổn phận thiêng liêng đối với Tổ quốc chúng con, các giám mục người Việt Nam chúng con nài xin Đức thánh cha, Tòa thánh Rôma, các Hồng Y, các Đức Tổng giám mục, Giám mục và toàn thể anh chị em Công giáo khắp thế giới và đặc biệt là Công giáo Pháp, hãy hỗ trợ cho việc quyết định của Tổ quốc yêu quý chúng con” [11, tr.37].

Chính sách lợi dụng tôn giáo của thực dân đã diễn ra không trừ bất kì tôn giáo nào, trong đó có Công giáo. Chính sách đó đã để lại những hệ lụy hết sức nặng nề trong tâm lí của mỗi người dân Việt Nam nói chung và các tín đồ tôn giáo nói riêng đối với Công giáo Việt Nam, gây ra những rạn nứt trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc và cả những mâu thuẫn lương - giáo. Thật đáng tiếc và xót xa khi đều là người Việt Nam, cùng là “đồng bào” lại nảy sinh những mâu thuẫn, đối lập lẫn nhau vì tôn giáo bị lợi dụng. Cái hệ lụy từ chính sách thời thực dân xâm lược đó cần phải được nhìn nhận đánh giá một cách chân thực, sáng tỏ để tất cả chúng ta thấy được sự thâm hiểm tác hại khôn lường khi vấn đề tôn giáo bị lợi dụng để phục vụ mưu đồ chính trị. Từ đó, hãy có một cách nhìn sâu sắc và trách nhiệm về vấn đề tôn giáo, đừng để các thế lực phản động lợi dụng, lôi kéo làm mất đi khối đại đoàn kết toàn dân và nền độc lập của dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- [1] Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008). *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*. NXB Tôn giáo, Hà Nội.
- [2] Trần Văn Giàu (2003). *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng tháng Tám*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Patrick J.N.Tuck (1989). *Thừa sai Công giáo Pháp và các chính sách của đế quốc tại Việt Nam 1857-1914: Một sưu tập tư liệu*. NXB UBĐKCGYNVN, TP Hồ Chí Minh.
- [4] Nguyễn Tử Lộc (2002). Vấn đề dân tộc đặt ra cho người Công giáo. *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, 6.
- [5] Bùi Đức Sinh (1972). *Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo, Tập II*. NXB Chân lí, Sài Gòn.
- [6] Nguyễn Xuân Thọ (2018). *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897)*. NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- [7] Ngô Đức Thịnh (2010). *Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Cao Huy Thuần (2017). *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*. NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Văn Trung (1963). *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam thực chất và huyền thoại, Tập I*. NXB Nam Sơn, Sài Gòn.
- [10] Nguyễn Đình Tư (2016). *Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954), Tập II*. NXB Tổng hợp, TP Hồ Chí Minh.
- [11] Trần Tam Tinh (1978). *Thập giá và lưỡi gươm*. NXB Trẻ.

THE FRENCH COLONIST’S POLICY TOWARD CATHOLICISM ON VIET NAM (1884 - 1945)

Abstract: The policy towards Catholicism during the colonial period was a part of the entire colonial policies that French colonist imposed on Vietnamese. That policy was one of the historic issues that have had great impacts on the process of religious development and the relationship between Vietnamese Catholicism and national identity.. Therefore, in the framework of this article, we focus on investigating into the policies of the French colonialist towards Catholicism in the years from 1884 to 1945, on which basis, reassessing the main impacts and influences of the French government. This book, as well as will suggest useful lessons learned in dealing with religions in the current period.

Key words: Catholicism; French colonist; Viet Nam; policy; religion.